

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng năm 2021

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Điện Biên, như sau:

I. Tổng thu ngân sách địa phương: 13.384.808 triệu đồng, bao gồm:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.269.830 triệu đồng;
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 9.416.981 triệu đồng. Trong đó:
 - 2.1. Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 6.548.714 triệu đồng;

- 2.2. Bổ sung có mục tiêu: 2.868.267 triệu đồng.
3. Thu chuyển nguồn: 2.631.508 triệu đồng;
4. Thu kết dư: 4.556 triệu đồng;
5. Thu viện trợ không hoàn lại: 12.200 triệu đồng;
6. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 48.335 triệu đồng.
7. Vay để trả nợ gốc: 1.398 triệu đồng.

II. Tổng chi ngân sách địa phương: 13.384.717 triệu đồng, bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 3.039.369 triệu đồng.
2. Chi trả lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng: 1.230 triệu đồng;
3. Chi thường xuyên: 8.124.156 triệu đồng;
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.045.180 triệu đồng:
 - 4.1. Ngân sách tỉnh: 1.354.300 triệu đồng;
 - 4.2. Ngân sách huyện: 610.220 triệu đồng;
 - 4.3. Ngân sách xã: 80.660 triệu đồng.
5. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;
6. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 134.102 triệu đồng.
7. Chi trả nợ gốc: 39.680 triệu đồng.

III. Kết dư ngân sách địa phương: 91 triệu đồng, bao gồm:

1. Ngân sách tỉnh: 25 triệu đồng;
2. Ngân sách cấp huyện: 60 triệu đồng;
3. Ngân sách cấp xã: 6 triệu đồng.

(Chi tiết số liệu thu, chi quyết toán ngân sách địa phương có các biểu số 48,50,51,52,53,54,58,59,61,64 kèm theo)

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh
- Các Ban HĐND tỉnh;
- ĐBQH, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lãnh đạo, CV VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.063.703	13.384.807,89	3.321.104,89	133%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.056.100	1.269.830,52	213.730,52	120%
	- Thu NSDP hưởng 100%	541.800	779.811,41	238.011,41	144%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	514.300	490.019,11	-24.280,89	95%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.974.668	9.416.980,64	442.312,64	105%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.548.714	6.548.714,00	0,00	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.425.954	2.868.266,64	442.312,64	118%
III	Vay trả nợ gốc từ nguồn Chính phủ cho vay lại		1.397,50	1.397,50	
IV	Thu kết dư		4.556,33	4.556,33	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.631.507,68	2.631.507,68	
VI	Thu viện trợ	32.935	12.199,98	-20.735,02	37%
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		48.335,23	48.335,23	
B	TỔNG CHI NSDP	10.056.273	13.384.716,83	3.328.443,83	133%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.139.776	8.545.572,61	405.796,61	105%
1	Chi đầu tư phát triển	837.500	901.989,74	64.489,74	108%
2	Chi thường xuyên	7.072.362	7.641.353,12	568.991,12	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.229,76	-370,24	77%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	201.394			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.916.497	2.620.181,41	703.684,41	137%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.108.370	1.182.434,78	74.064,78	107%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	808.127	1.437.746,63	629.619,63	178%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.045.180,01	2.045.180,01	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		134.102,38	134.102,38	
V	Chi trả nợ gốc		39.680,42	39.680,42	
C	BỘI THU NSDP	7.430	38.282,91	30.852,91	515%
	- Bội thu	7.430	38.282,91	30.852,91	515%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	39.698	39.680,42	-17,58	100%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	32.268	1.397,50	-30.870,50	4%
II	Từ nguồn bội thu	7.430	38.282,91	30.852,91	515%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	32.268	1.397,50	-30.870,50	4%
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc	32.268	1.397,50	-30.870,50	4%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	124.191	92.969,86	-31.221,14	75%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	1.282.203	1.121.303	4.230.118,34	3.967.827,25	330%	354%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.249.935	1.089.035	1.458.554,44	1.282.030,50	117%	118%
I	Thu nội địa	1.196.000	1.056.100	1.341.117,04	1.211.782,39	112%	115%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	245.000	245.000	220.331,79	220.331,79	90%	90%
	- Thuế giá trị gia tăng	68.500	68.500	65.772,01	65.772,01	96%	96%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500	4.500	2.826,72	2.826,72	63%	63%
	- Thuế tài nguyên	172.000	172.000	151.733,06	151.733,06	88%	88%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	10.000	10.000	13.934,47	13.934,47	139%	139%
	- Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	9.038,13	9.038,13	121%	121%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	4.438,33	4.438,33	178%	178%
	- Thuế tài nguyên			458,01	458,01		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	255,59	255,59	128%	128%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	255,59	255,59	128%	128%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	375.000	375.000	346.056,78	346.056,78	92%	92%
	- Thuế giá trị gia tăng	298.800	298.800	242.568,98	242.568,98	81%	81%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000	54.200,86	54.200,86	285%	285%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	114,42	114,42	57%	57%
	- Thuế tài nguyên	57.000	57.000	49.172,52	49.172,52	86%	86%
5	Thuế thu nhập cá nhân	46.000	46.000	47.305,83	47.305,83	103%	103%
6	Thuế bảo vệ môi trường	175.000	65.000	165.550,37	61.609,97	95%	95%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	110.000		103.940,40		94%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	65.000	65.000	61.609,97	61.609,97	95%	95%
7	Lệ phí trước bạ	70.000	70.000	86.587,24	86.587,24	124%	124%
8	Thu phí, lệ phí	32.000	26.000	27.939,08	22.617,04	87%	87%
	- Phí và lệ phí trung ương	6.000		5.480,54	158,50	91%	
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện	26.000	26.000	22.458,54	22.458,54	86%	86%
	- Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	2.452,59	2.452,59	164%	164%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	26.000	26.000	37.864,85	37.864,85	146%	146%
12	Thu tiền sử dụng đất	150.000	150.000	295.000,81	295.000,81	197%	197%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300	100,00	100,00	33%	33%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	26.000	26.000	38.492,90	38.492,90	148%	148%
	- Thuế giá trị gia tăng			14.567,88	14.567,88		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.169,54	1.169,54		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			3.258,94	3.258,94		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			19.496,54	19.496,54		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	7.100	10.571,55	6.165,61	88%	87%
16	Thu khác ngân sách	24.000	5.000	44.974,90	29.308,64	187%	586%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.195,62	3.195,62	107%	107%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			502,65	502,65		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	21.000		47.189,29	0,00	225%	
1	Thuế xuất khẩu			28,70			
2	Thuế nhập khẩu	1.000		4.038,66		404%	
3	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	20.000		43.048,18		215%	
4	Thu khác			73,76			
III	Thu viện trợ	32.935	32.935	12.199,98	12.199,98	37%	37%
IV	Các khoản huy động, đóng góp			58.048,13	58.048,13		
B	THU VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.268	32.268	1.397,50	1.397,50	4%	4%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			4.556,33	4.556,33		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.631.507,68	2.631.507,68		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			134.102,38	48.335,23		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.056.273	13.345.036,41	133%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.139.776	8.545.572,61	105%
I	Chi đầu tư phát triển	837.500	901.989,74	108%
1	Chi đầu tư cho các dự án	815.630	820.491,10	101%
1.1	Cho đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	676.500	499.395,04	
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	32.268	5.100,94	
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	113.130	294.383,89	260%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	26.000	26.712,17	103%
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		81.498,64	
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	21.870		
II	Chi thường xuyên	7.072.362	7.641.353,12	108%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.446.652	3.559.016,53	103%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.908	15.084,38	101%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.229,76	77%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	201.394		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.916.497	2.620.181,41	137%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.108.370	1.182.434,78	107%
	* Vốn đầu tư	897.307	981.621,73	109%
	* Vốn sự nghiệp	211.063	200.813,05	95%
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	590.058	633.191,96	107%
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a	396.726	452.413,16	114%
	* Vốn đầu tư	323.233	383.707,00	119%
	* Vốn sự nghiệp	73.493	68.706,17	93%
1.2	Dự án 2: Chương trình 135	160.082	175.578,70	110%
	* Vốn đầu tư	113.774	129.691,73	114%
	* Vốn sự nghiệp	46.308	45.886,98	99%
1.3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	242	241,48	100%
1.4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.690	3.643,28	99%
1.5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	1.430	1.315,33	92%
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	546.200	549.242,82	101%
	* Chi đầu tư	460.300	468.223,01	102%
	- Vốn chương trình	460.300	467.413,01	102%
	- Vốn TPCP		810,00	
	* Chi sự nghiệp	85.900	81.019,81	94%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	808.127	1.437.746,63	178%
1	Vốn đầu tư	674.500	1.155.757,02	171%
1.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	159.326	167.071,25	105%
1.2	Đầu tư các DA từ nguồn vốn trong nước	515.174	761.603,30	148%
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ		227.082,46	
	- Giao thông		193.653,74	
	- Giáo dục		4.290,59	
	- Thủy lợi		29.138,12	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
2	Vốn sự nghiệp	133.627	281.989,61	211%
	- Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài (ghi thu ghi chi)	44.280	36.287,79	82%
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ	14.400	14.308,87	99%
	- Chương trình mục tiêu về Y tế và dân số	7.315	7.313,63	100%
	- Chương trình MT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000	14.999,20	100%
	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.663	1.394,16	84%
	- Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH	2.916	2.626,52	90%
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	30.300	21.286,33	70%
	- Chương trình mục tiêu đảm bảo ATGT, PCCC, PCTP và ma túy	3.540	3.531,65	100%
	- Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin	2.500	2.472,76	99%
	- Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300,00	100%
	- Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.700	1.700,00	100%
	- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/QĐ-TTg	2.635	2.635,00	100%
	- Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới Việt - Lào		711,31	
	- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Sắp xếp lại dân cư những nơi cần thiết theo QĐ 193 và QĐ 1776)	1.500	1.644,00	110%
	- Đề án PTKTXH vùng dân tộc rất ít người (dân tộc Cống)	1.610	780,00	48%
	- Đề án HT phát triển KT -XH dân tộc Si La	554	552,00	100%
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)		164.225,11	
	- Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo	580	580,00	100%
	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	315	315,00	100%
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.271	2.271,00	100%
	- Kinh phí HT thực hiện dịch tả lợn châu phi từ nguồn NSTW		1.539,06	
	- Hỗ trợ khẩn cấp về nhà ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai theo quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (dự phòng NSTW)		20,00	
	- Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán vụ Đông Xuân năm 206-2017		248,20	
	- Bồi dưỡng CBCC Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2020	248	248,00	100%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.045.180,01	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		134.102,38	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	3.840.900	5.605.798,43	146%
I	Chi đầu tư phát triển	1.403.028	1.891.805,79	135%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.381.158	1.891.805,79	
1.1	Chi quốc phòng		85.434,19	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.118,78	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		140.059,32	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		3.045,57	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		117.850,51	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		38.602,99	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao		210,00	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		8.216,82	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.268.106,22	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		99.009,70	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		130.151,69	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	21.870		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	1.600	1.229,76	77%
III	Chi thường xuyên	2.323.841	2.357.462,88	101%
2.1	Chi quốc phòng	100.810	92.099,00	91%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.237	17.748,47	103%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	627.821	601.108,08	96%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	11.330	11.230,28	99%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	691.676	750.772,95	109%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	92.449	59.594,94	64%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	40.666	48.787,16	120%
2.8	Chi Thể dục thể thao	6.110	6.887,99	113%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	12.988	9.599,28	74%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	190.695	269.958,10	142%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	414.676	422.524,90	102%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	37.970	47.665,71	126%
2.13	Chi khác	53.493	19.486,02	36%
2.14	Chi tạo nguồn CCTL	25.920		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	111.431		
VI	Chi chuyển nguồn		1.354.300,00	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.728.273	6.429.938,33	112%
1	Bổ sung cân đối	4.590.041	4.590.041,00	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.138.232	1.839.897,33	162%
	- Bằng nguồn vốn trong nước	874.458	1.576.123,33	180%
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	263.774	263.774,00	100%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		85.767,15	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	9.569.173,00	12.121.503,91	127%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.056.273	3.840.900	6.215.373	13.345.036,41	5.691.565,58	7.653.470,82	133%	148%	123%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.139.776	3.062.635	5.077.141	8.545.572,61	2.818.437,94	5.727.134,67	105%	92%	113%
I	Chi đầu tư phát triển	837.500	737.648	99.852	901.989,74	727.496,47	174.493,27	108%	99%	175%
1	Chi đầu tư cho các dự án	815.630	715.778	99.852	820.491,10	697.580,02	122.911,08	101%	97%	123%
1.1	Cho đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	676.500	667.908	8.592	499.395,04	491.917,18	7.477,86	74%	74%	87%
	Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	32.268	32.268		5.100,94	5.100,94		16%	16%	
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	113.130	21.870	91.260	294.383,89	179.133,31	115.250,57	260%	819%	126%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	26.000	26.000		26.712,17	26.529,53	182,64	103%	102%	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	0			81.498,64	29.916,45	51.582,19			
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	21.870	21.870							
II	Chi thường xuyên	7.072.362	2.185.036	4.887.326	7.641.353,12	2.088.711,71	5.552.641,41	108%	96%	114%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.446.652	588.423	2.858.229	3.559.016,53	560.412,37	2.998.604,16	103%	95%	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	14.908	11.330	3.578	15.084,38	11.230,28	3.854,10	101%	99%	108%
3	Chi bảo vệ môi trường	75.488	8.488	67.000	83.521,43	9.109,07	74.412,36	111%	107%	111%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600		1.229,76	1.229,76		77%	77%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	201.394	111.431	89.963						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920	25.920							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.916.497	778.265	1.138.232	2.620.181,41	1.433.060,49	1.187.120,91	137%	184%	104%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.108.370	39.814	1.068.556	1.182.434,78	51.140,36	1.131.294,42	107%	128%	106%
1	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững	562.170	15.214	546.956	633.191,96	33.170,04	600.021,92	113%	218%	110%
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a	396.726	6.580	390.146	452.413,16	24.553,50	427.859,66	114%	373%	110%
	* Vốn đầu tư	323.233	6.130	317.103	383.707,00	24.103,50	359.603,49	119%		113%
	* Vốn sự nghiệp	73.493	450	73.043	68.706,17	450,00	68.256,17	93%	100%	93%
1.2	Dự án 2: Chương trình 135	160.082	5.884	154.198	175.578,70	5.874,55	169.704,15	110%	100%	110%
	* Vốn đầu tư	113.774		113.774	129.691,73		129.691,73	114%		114%
	* Vốn sự nghiệp	46.308	5.884	40.424	45.886,98	5.874,55	40.012,43	99%	100%	99%
1.3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	242		242	241,48		241,48	100%		100%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1.4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.690	2.360	1.330	3.643,28	2.352,39	1.290,90	99%	100%	97%
1.5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	1.430	390	1.040	1.315,33	389,60	925,73	92%	100%	89%
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	546.200	24.600	521.600	549.242,82	17.970,33	531.272,49	101%	73%	102%
	* Chi đầu tư	460.300	0	460.300	468.223,01	0,00	468.223,01	102%		102%
	Vốn chương trình	460.300		460.300	468.223,01		468.223,01	102%		102%
	* Chi sự nghiệp	85.900	24.600	61.300	81.019,81	17.970,33	63.049,49	94%	73%	103%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	808.127	738.451	69.676	1.437.746,63	1.381.920,13	55.826,50	178%	187%	80%
1	Vốn đầu tư	674.500	659.250	15.250	1.155.757,02	1.140.205,82	15.551,20	171%	173%	102%
1.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	159.326	159.326		167.071,25	167.071,25		105%	105%	
1.2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	515.174	499.924	15.250	761.603,30	746.052,10	15.551,20	148%	149%	102%
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	0			227.082,46	227.082,46				
	- Dự án đường giao thông				193.653,74	193.653,74				
	- Giáo dục				4.290,59	4.290,59				
	- Thủy lợi				29.138,12	29.138,12				
2	Vốn sự nghiệp	133.627	79.201	54.426	281.989,61	241.714,31	40.275,30	211%	305%	74%
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ	14.400	14.150	250	14.308,87	14.133,87	175,00	99%	100%	70%
	- Chương trình mục tiêu về Y tế và dân số	7.315	7.315		7.313,63	7.313,63		100%	100%	
	- Chương trình MT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000	15.000		14.999,20	14.999,20		100%	100%	
	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.663	1.163	500	1.394,16	896,11	498,05	84%	77%	
	- Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH	2.916	2.071	845	2.626,52	2.070,47	556,04	90%	100%	66%
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	30.300	11.173	19.127	21.286,33	10.443,05	10.843,28	70%	93%	57%
	- Chương trình mục tiêu đảm bảo ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	3.540	2.242	1.298	3.531,65	2.241,47	1.290,18	100%	100%	99%
	- Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin	2.500	2.500		2.472,76	2.472,76		99%	99%	
	- Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		300,00	300,00		100%	100%	
	- Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.700	1.700		1.700,00	1.700,00		100%	100%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/QĐ-TTg	2.635	2.635		2.635,00	2.635,00		100%	100%	
	- Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới Việt - Lào	0			711,31	711,31				
	- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Sắp xếp lại dân cư những nơi cần thiết theo QĐ 193 và QĐ 1776)	1.500	20	1.480	1.644,00		1.644,00			
	- Đề án PTKTXH vùng dân tộc rất ít người (dân tộc Cống)	1.610	1.610		780,00	780,00		48%	48%	
	- Đề án HT phát triển KT -XH dân tộc Si La	554	554		552,00	552,00		100%	100%	
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)	0			164.225,11	140.989,63	23.235,48			
	- Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo	580	580		580,00	580,00		100%	100%	
	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	315	315		315,00	315,00		100%	100%	
	- Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài (ghi thu ghi chi)	44.280	13.580	30.700	36.287,79	36.287,79		82%	267%	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.271	2.045	226	2.271,00	2.045,00	226,00	100%	100%	100%
	- Kinh phí HT thực hiện dịch tả lợn châu phi từ nguồn NSTW	0			1.539,06		1.539,06			
	- Hỗ trợ khẩn cấp về nhà ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai theo quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (dự phòng NSTW)	0			20,00		20,00			
	- Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán vụ Đông Xuân năm 2016-2017				248,20		248,20			
	- Bồi dưỡng CBCC hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	248	248		248,00	248,00				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.045.180,01	1.354.300,00	690.880,00			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				134.102,38	85.767,15	48.335,23			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp								
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/2	18=9/3	19=10/4	20=11/5	21=12/6	
	Tổng	4.190.205	2.135.494	2.006.351	1.600	1.000	48.360	4.700.447,85	1.867.702,29	2.330.426,02	1.229,76	1.000,00	51.140,36	24.103,50	27.036,86	451.179,18	112%	87%	116%	77%	100%	106%	
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	3.192.941	1.152.993	1.991.588	1.600	1.000	48.360	3.836.592,73	1.199.127,99	2.314.432,36	1.229,76	1.000,00	51.140,36	24.103,50	27.036,86	271.892,02	120%	104%	116%	77%	100%	106%	
1	Tỉnh ủy	88.565	3.465	85.100				109.222,91	3.138,24	105.496,33						588,34	123%	91%	124%				
2	Văn phòng HĐND tỉnh	14.894		14.894				16.371,17		14.753,68						1.617,49	110%		99%				
3	VP UBND tỉnh	37.569	11.547	26.022				33.758,53	3.579,65	29.076,47						1.102,41	90%	31%	112%				
4	VP Đoàn Đại biểu quốc hội	300		300				550,00		550,00							183%		183%				
5	Sở Công thương	178.741	167.651	11.090				183.763,03	109.779,26	10.700,49			349,84		349,84	62.933,43	103%	65%	96%				
6	Sở Giáo dục và ĐT	566.863	68.064	497.299			1.500	594.904,61	74.792,17	509.190,49			1.452,07		1.452,07	9.469,89	105%	110%	102%		97%		
7	Sở Giao thông VT	12.598	195	12.403				31.437,06	27,60	31.112,48						296,98	250%	14%	251%				
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.180	700	8.430			50	12.188,76		10.581,79			49,78		49,78	1.557,19	133%	0%	126%		100%		
9	Sở Khoa học và công nghệ	16.859	600	16.259				20.320,42		16.416,77			40,00		40,00	3.863,64	121%	0%	101%				
10	Sở Lao động - TB và XH	59.018	18.268	39.996			754	60.546,77	9.142,18	46.808,47			753,69		753,69	3.842,42	103%	50%	117%		100%		
11	Sở Nội vụ	40.002	10.202	28.800			1.000	50.202,48	8.979,91	38.840,81			1.000,00		1.000,00	1.381,76	125%	88%	135%		100%		
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	151.092	43.500	104.382			3.210	193.055,13	20.630,00	154.163,64			3.906,69		3.906,69	14.354,81	128%	47%	148%		122%		
13	Sở Ngoại vụ	4.837		4.837				5.238,41		5.220,12						18,29	108%		108%				
14	Sở Tài chính	10.462		10.462				12.724,03		12.381,64						342,39	122%		118%				
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.636		17.636				30.502,54		27.401,49						3.101,05	173%		155%				
16	Sở Tư pháp	15.631		15.531			100	16.516,54		15.936,54			100,00		100,00	480,00	106%		103%		100%		
17	Sở Thông tin và TT	40.856	15.150	17.930			7.776	45.380,81	14.799,59	20.833,35			9.231,69		9.231,69	516,17	111%	98%	116%		119%		
18	Sở VH, TT và DL	109.220	51.552	57.518			150	121.278,46	39.745,18	69.603,37			220,00		220,00	11.709,91	111%	77%	121%		147%		
19	Sở Xây dựng	12.411	5.151	7.260				25.009,24	4.654,06	18.533,28						1.821,90	202%	90%	255%				
20	Sở Y tế	383.919	67.703	316.216				482.280,23	61.063,52	399.355,77			30,00		30,00	21.830,94	126%	90%	126%				
21	Ban dân tộc	38.502	24.201	8.357			5.944	31.894,99	16.811,47	7.163,52			5.934,55		5.934,55	1.985,46	83%	69%	86%		100%		
22	Đài Phát thanh và TH tỉnh	35.032		35.032				41.647,97		41.497,97						150,00	119%		118%				
23	Thanh tra tỉnh	6.550		6.550				7.275,00		7.165,00						110,00	111%		109%				
24	Trường Chính trị tỉnh	11.922	2.380	9.542				13.523,00	1.926,54	11.036,95						559,50	113%	81%	116%				
25	Trường CĐ nghề	21.724	200	21.524				23.938,39		23.285,31						653,07	110%	0%	108%				
26	Trường CĐ KTKT	30.971	3.442	27.529				33.571,62	3.442,00	29.987,27						142,35	108%	100%	109%				
27	Trường Cao đẳng sư phạm	4.983	4.983	0				4.982,75	4.982,75							0,00	100%	100%					
28	Trường Cao đẳng y tế	3.300	3.300	0				3.300,00	3.269,18							30,82	100%	99%					
29	Hội cựu chiến binh	2.892		2.792			100	3.577,00		3.377,00			100,00		100,00	100,00	124%		121%		100%		
30	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.315		6.015			300	6.363,87		6.053,87			300,00		300,00	10,00	101%		101%		100%		
31	Tỉnh Đoàn thanh niên	9.241		9.141			100	9.188,00		9.036,96			100,00		100,00	51,04	99%		99%		100%		
32	UBMT tổ quốc	5.600		5.500			100	6.921,00		6.553,61			100,00		100,00	267,39	124%		119%		100%		
33	Hội Nông dân	5.894		5.594			300	6.666,74		6.356,74			300,00		300,00	10,00	113%		114%		100%		
34	Công an tỉnh	15.192		15.192				29.011,52		29.011,52							191%		191%				
35	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng	80.057	54.557	25.500				118.223,76	69.813,71	41.820,47						6.589,57	148%	128%	164%				
36	Bộ CHQS tỉnh	74.193	5.888	68.305				108.413,38	5.470,92	95.107,94						7.834,53	146%	93%	139%				
37	Quỹ Bảo trì đường bộ	44.293		44.293				0,00									0%		0%				
38	Quỹ Bảo vệ môi trường	98		98				101,00		100,51						0,49	103%		103%				
39	Quỹ phòng chống thiên tai	50		50				50,00		50,00							100%		100%				
40	Quỹ Phát triển đất đai	22.026	21.870	156				35.354,00	35.354,00								161%	162%	0%				
41	Quỹ xúc tiến thương mại	500		500				462,95		462,95							93%		93%				
42	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	389.718		389.718				397.530,00		397.530,00							102%		102%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp							
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/2	18=9/3	19=10/4	20=11/5	21=12/6
43	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	3.000		3.000				3.000,00		3.000,00												
44	Chi nhánh NHPT và Cục quản lý nợ				1.600						1.229,76						100%		100%			
45	Quỹ dự trữ tài chính					1.000						1.000,00								77%		
46	VP điều phối chương trình NTM	2.300					2.300	3.068,54					3.068,54		3.068,54		133%				100%	133%
47	Cục thống kê	150		150				240,00		150,00						90,00	160%		100%			
48	Cục Thi hành án	0						100,00		0,00						100,00						
49	Tòa án nhân dân tỉnh	50		50				50,00		50,00							100%		100%			
50	Viện kiểm soát nhân dân	50		50				50,00		50,00							100%		100%			
51	Ban QLDA di dân tái định cư Thủy điện Sơn La	76.378	76.378					76.671,50	73.111,32	296,00						3.264,18	100%	96%				
52	Ban QLDA các CT NN và PTNT	230.404	230.404					191.415,97	137.063,55		0,00	0,00				54.352,42	83%	59%				
53	Ban QLDA các CT DD và CN	114.010	114.010					117.253,26	100.453,07	1.879,54	0,00	0,00				14.920,66	103%	88%				
54	Ban QLDA các công trình GT	170.245	145.569				24.676	329.422,00	265.628,03		0,00	0,00	24.103,50	24.103,50		39.690,46	193%	182%				98%
55	Công ty CP cấp nước Điện Biên	1.281	1.281					734,59	734,59		0,00	0,00				0,00	57%	57%				
56	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	13.980		13.980				16.433,00		16.433,00							118%		118%			
57	Công ty CP Xây dựng Thủy lợi	605		605				0,00									0%		0%			
58	Công ty cao su Điện Biên	0						4.060,60		4.060,60												
59	Công ty cao su Mường Nhé	0						1.394,40		1.394,40												
60	Đoàn 379	781	781					35.299,10	583,80		0,00	0,00				151,06	4518%	75%				
61	Đơn vị khác (dự án bom la)	0						126.630,31	126.630,31		0,00	0,00				0,00						
62	Chi tiền bồi thường GPMB từ nguồn đối trừ số tiền cho thuê đất	0						3.521,37	3.521,37		0,00	0,00				0,00						
II	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	14.763	0	14.763	0	0	0	16.359,32	0,00	15.993,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	365,66	111%		108%			
1	Hội chữ thập đỏ	3.079		3.079				2.844,00		2.844,00							92%		92%			
2	Hội VH nghệ thuật	2.481		2.481				2.962,00		2.962,00							119%		119%			
3	Hội Khuyến học	142		142				316,00		315,60						0,40	223%		222%			
4	Hội cựu TNXP	431		431				540,00		540,00							125%		125%			
5	Hội người cao tuổi	1.424		1.424				1.713,46		1.712,93						0,52	120%		120%			
6	Hội Luật gia	1.107		1.107				1.125,00		1.125,00							102%		102%			
7	Hội đồng y	278		278				283,00		226,68						56,32	102%		82%			
8	Hội nhà báo	1.431		1.431				1.649,36		1.449,36						200,00	115%		101%			
9	Liên hiệp các hội khoa học và KT	446		446				521,00		521,00							117%		117%			
10	Liên minh HTX	3.070		3.070				3.175,00		3.175,00							103%		103%			
11	Hội NN Chất độc da cam	467		467				595,84		590,00						5,84	128%		126%			
12	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	407		407				634,67		532,09						102,58	156%		131%			
III	Khối huyện	982.501	982.501	0	0	0	0	847.495,80	668.574,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	178.921,50	86%	68%				
1	Huyện Điện Biên	94.067	94.067					106.727,42	72.947,22							33.780,20	113%		78%			
2	Huyện Tuần Giáo	27.390	27.390					27.391,31	26.116,15							1.275,17	100%		95%			
3	Huyện Mường Ảng	53.182						80.938,46	78.253,68							2.684,78	152%		147%			
4	Huyện Mường Chà	32.831	32.831					31.388,77	21.161,82							10.226,95	96%		64%			
5	Huyện Tủa Chùa	21.527	21.527					23.228,75	23.040,04							188,71	108%		107%			
6	Huyện Mường Nhé	104.908	104.908					95.833,85	85.344,71							10.489,14	91%		81%			
7	Huyện Điện Biên Đông	13.572	13.572					15.906,50	15.906,50								117%		117%			
8	TP. Điện Biên phủ	514.890	514.890					327.250,91	231.798,47							95.452,44	64%		45%			
9	Thị xã Mường Lay	5.560	5.560					4.957,41	4.905,52							51,89	89%		88%			
10	Huyện Nậm Pồ	114.576	114.576					133.872,41	109.100,19							24.772,22	117%		95%			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó		Chi CTMTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	6.215.373	99.852	4.977.289	2.858.229	3.578	1.068.556	891.177	177.379	69.676	15.250	54.426	7.653.470,82	174.493,27	5.552.641,41	2.998.604,16	3.854,10	1.131.294,42	957.518,23	173.776,19	55.826,50	15.551,20	40.275,30	48.335,23	690.880,00	123%	175%	112%	106%	80%
1	Huyện Điện Biên	921.028	28.949	764.074	442.346	628	118.327	104.115	14.212	9.679		9.679	1.081.620,68	34.989,39	846.315,78	471.536,13	602,66	117.633,46	103.282,84	14.350,62	2.582,29		2.582,29	11.217,69	68.882,07	117%	121%	111%	99%	27%
2	Huyện Tuần giáo	835.676	14.400	672.519	402.786	600	138.988	113.087	25.901	9.769		9.769	1.075.580,54	22.566,91	761.195,67	417.946,44	56,83	177.377,74	152.287,08	25.090,66	2.886,59		2.886,59	9.499,69	102.053,95	129%	157%	113%	128%	30%
3	Huyện Mường Ảng	518.361	8.280	403.381	202.862	250	103.662	84.024	19.638	3.038		3.038	632.457,65	19.677,53	446.971,84	209.754,72	250,00	120.701,04	100.818,09	19.882,94	2.970,03		2.970,03	3.795,05	38.342,18	122%	238%	111%	116%	98%
4	Huyện Mường Chà	603.897	360	477.863	290.433	250	117.819	98.880	18.939	7.855		7.855	716.085,92	215,18	526.966,13	299.021,01	250,00	111.247,33	92.102,23	19.145,10	1.561,76		1.561,76	1.288,60	74.806,92	119%	60%	110%	94%	20%
5	Huyện Tủa Chùa	558.605	1.800	430.256	251.952	250	118.496	96.674	21.822	8.053		8.053	690.954,18	1.149,92	483.776,57	260.170,67	158,70	155.971,67	134.550,73	21.420,95	3.702,42	2.097,55	1.604,86	3.327,08	43.026,52	124%	64%	112%	132%	46%
6	Huyện Mường Nhé	623.366	4.500	462.478	270.182	250	155.521	133.693	21.828	867		867	855.897,22	50.335,00	526.979,09	302.362,68	250,00	140.812,36	119.915,03	20.897,33	24.900,78		24.900,78	1.012,36	111.857,63	137%	1119%	114%	91%	2872%
7	Huyện Điện Biên Đông	764.003	720	594.822	355.913	250	141.533	115.343	26.190	26.928	15.250	11.678	880.158,33	1.653,86	651.004,62	370.653,16	250,00	124.603,60	99.619,95	24.983,65	14.397,01	13.453,65	943,36	6.291,71	82.207,55	115%	230%	109%	88%	53%
8	TP Điện Biên phủ	595.038	39.944	539.238	261.313	600	15.592	12.634	2.958	264		264	733.720,32	43.732,16	598.293,42	280.931,90	1.567,00	15.020,85	11.656,96	3.363,89	702,31		702,31	6.853,15	69.118,43	123%	109%	111%	96%	266%
9	Thị xã Mường Lay	128.554	0	125.885	54.878	250	2.551	2.008	543	118		118	152.025,93	173,32	131.373,07	58.678,88	250,00	2.509,39	1.962,66	546,74	103,56		103,56	1.051,71	16.814,87	118%		104%	98%	88%
10	Huyện Nậm Pồ	666.845	900	506.773	325.564	250	156.067	130.719	25.348	3.105		3.105	834.970,06		579.765,23	327.548,56	218,91	165.416,98	141.322,66	24.094,32	2.019,75		2.019,75	3.998,19	83.769,90	125%	0%	114%	106%	65%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	5.728.273	4.590.041	1.138.232	263.774	874.458	15.250	54.426	1.068.556	6.429.938,33	4.590.041,00	1.839.897,33	263.774,00	1.576.123,33	118.250,00	672.467,33	1.049.180,00	112%	100%	162%	100%	180%	775%	1236%	98%
1	Huyện Điện Biên	825.528	697.522	128.006	58.560	69.445		9.679	118.327	910.340,33	697.522,43	212.817,89	58.339,23	154.478,66	5.000,00	88.712,33	119.105,57	110%	100%	166%	100%	222%		917%	101%
2	Huyện Tuần giáo	787.726	638.969	148.757	32.552	116.205		9.769	138.988	902.388,53	638.969,00	263.419,53	32.807,00	230.612,53	30.000,00	86.940,00	146.479,53	115%	100%	177%	101%	198%		890%	105%
3	Huyện Mường Ảng	496.761	390.061	106.700	20.247	86.453		3.038	103.662	551.997,00	390.061,00	161.936,00	20.247,00	141.689,00	5.000,00	53.008,00	103.928,00	111%	100%	152%	100%	164%		1745%	100%
4	Huyện Mường Chà	573.647	447.973	125.674	24.348	101.326		7.855	117.819	650.936,47	447.973,00	202.963,47	24.093,00	178.870,47	5.000,00	79.959,00	118.004,47	113%	100%	161%	99%	177%		1018%	100%
5	Huyện Tủa Chùa	543.855	417.306	126.549	21.809	104.740		8.053	118.496	603.796,00	417.306,00	186.490,00	21.809,00	164.681,00	10.000,00	57.544,00	118.946,00	111%	100%	147%	100%	157%		715%	100%
6	Huyện Mường Nhé	610.766	454.378	156.388	27.928	128.460		867	155.521	719.428,00	454.378,00	265.050,00	30.473,00	234.577,00	10.000,00	107.693,00	147.357,00	118%	100%	169%	109%	183%		12421%	95%
7	Huyện Điện Biên Đông	753.153	584.692	168.461	32.471	135.990	15.250	11.678	141.533	791.918,00	584.692,00	207.226,00	30.177,00	177.049,00	20.250,00	66.754,00	120.222,00	105%	100%	123%	93%	130%	133%	572%	85%
8	TP. Điện Biên phủ	353.488	337.632	15.856	5.455	10.402		264	15.592	428.347,00	337.631,57	90.715,43	5.454,77	85.260,66	20.000,00	54.223,00	16.492,43	121%	100%	572%	100%	820%		20539%	106%
9	Thị xã Mường Lay	123.154	120.485	2.669	1.182	1.487		118	2.551	133.996,00	120.485,00	13.511,00	1.182,00	12.329,00	3.000,00	7.940,00	2.571,00	109%	100%	506%	100%	829%		6729%	101%
10	Huyện Nậm Pồ	660.195	501.023	159.172	39.222	119.950		3.105	156.067	736.791,00	501.023,00	235.768,00	39.192,00	196.576,00	10.000,00	69.694,00	156.074,00	112%	100%	148%	100%	164%		2245%	100%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia 2020							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	TỔNG SỐ	1.092.240	891.177	201.063	1.182.434,77	981.621,73	200.813,04	1.182.434,77	981.621,73	731.763,82	249.857,92	200.813,04	200.813,04	0,00	108%	110%	100%
I	Ngân sách cấp tỉnh	23.684	0	23.684	51.140,36	24.103,50	27.036,86	51.140,36	24.103,50	24.103,50	0,00	27.036,86	27.036,86	0	216%		114%
1	Sở Lao động - TB và XH	754		754	753,69	0,00	753,69	753,69	0,00			753,69	753,69		100%		100%
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	3.210		3.210	3.906,69	0,00	3.906,69	3.906,69	0,00			3.906,69	3.906,69		122%		122%
3	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	2.300		2.300	3.068,54	0,00	3.068,54	3.068,54	0,00			3.068,54	3.068,54		133%		133%
4	Ban Dân tộc	5.944		5.944	5.934,55	0,00	5.934,55	5.934,55	0,00			5.934,55	5.934,55		100%		100%
5	Sở Thông tin và TT	7.776		7.776	9.231,69	0,00	9.231,69	9.231,69	0,00			9.231,69	9.231,69		119%		119%
6	Sở Kế hoạch và đầu tư	50		50	49,78	0,00	49,78	49,78	0,00			49,78	49,78		100%		100%
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.500		1.500	1.452,07	0,00	1.452,07	1.452,07	0,00			1.452,07	1.452,07		97%		97%
8	Sở Nội vụ	1.000		1.000	1.000,00	0,00	1.000,00	1.000,00	0,00			1.000,00	1.000,00		100%		100%
9	Sở Tư pháp	100		100	100,00	0,00	100,00	100,00	0,00			100,00	100,00		100%		100%
10	Sở Văn hóa TT và Du lịch	150		150	220,00	0,00	220,00	220,00	0,00			220,00	220,00		147%		147%
11	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	100		100	100,00	0,00	100,00	100,00	0,00			100,00	100,00		100%		100%
12	Hội nông dân tỉnh	300		300	300,00	0,00	300,00	300,00	0,00			300,00	300,00		100%		100%
13	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	300		300	300,00	0,00	300,00	300,00	0,00			300,00	300,00		100%		100%

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia 2020							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước		Vốn ngoài nước					
14	Tỉnh Đoàn	100		100	100,00	0,00	100,00	100,00	0,00			100,00	100,00		100%		100%	
15	Hội cựu chiến binh	100		100	100,00	0,00	100,00	100,00	0,00			100,00	100,00		100%		100%	
16	Sở Công thương	0			349,84	0,00	349,84	349,84	0,00			349,84	349,84					
17	Sở Khoa học và CN	0			40,00	0,00	40,00	40,00	0,00			40,00	40,00					
18	Sở Y Tế	0			30,00	0,00	30,00	30,00	0,00			30,00	30,00					
19	Ban QLDA các công trình giao thông tỉnh	0			24.103,50	24.103,50		24.103,50	24.103,50	24.103,50								
II	Ngân sách huyện	1.068.556	891.177	177.379	1.131.294,41	957.518,23	173.776,18	1.131.294,41	957.518,23	707.660,31	249.857,92	173.776,18	173.776,18	0,00	106%	107%	98%	
1	Huyện Điện Biên	118.327	104.115	14.212	117.633,46	103.282,84	14.350,62	117.633,46	103.282,84	47.998,65	55.284,19	14.350,62	14.350,62		99%	99%	101%	
2	Huyện Tuần Giáo	138.988	113.087	25.901	177.377,74	152.287,08	25.090,66	177.377,74	152.287,08	120.039,08	32.248,00	25.090,66	25.090,66		128%	135%	97%	
3	Huyện Mường Ảng	103.662	84.024	19.638	120.701,04	100.818,09	19.882,94	120.701,04	100.818,09	81.143,78	19.674,31	19.882,94	19.882,94		116%	120%	101%	
4	Huyện Mường Chà	117.819	98.880	18.939	111.247,33	92.102,23	19.145,10	111.247,33	92.102,23	69.916,62	22.185,61	19.145,10	19.145,10		94%	93%	101%	
5	Huyện Tủa Chùa	118.496	96.674	21.822	155.971,67	134.550,73	21.420,95	155.971,67	134.550,73	112.966,76	21.583,96	21.420,95	21.420,95		132%	139%	98%	
6	Huyện Mường Nhé	155.521	133.693	21.828	140.812,36	119.915,03	20.897,33	140.812,36	119.915,03	93.283,65	26.631,38	20.897,33	20.897,33		91%	90%	96%	
7	Huyện Điện Biên Đông	141.533	115.343	26.190	124.603,60	99.619,95	24.983,65	124.603,60	99.619,95	71.503,72	28.116,23	24.983,65	24.983,65		88%	86%	95%	
8	TP Điện Biên phủ	15.592	12.634	2.958	15.020,85	11.656,96	3.363,89	15.020,85	11.656,96	6.723,05	4.933,91	3.363,89	3.363,89		96%	92%	114%	
9	Thị xã Mường Lay	2.551	2.008	543	2.509,38	1.962,66	546,73	2.509,38	1.962,66	826,00	1.136,66	546,73	546,73		98%	98%	101%	
10	Huyện Nậm Pồ	156.067	130.719	25.348	165.416,98	141.322,66	24.094,32	165.416,98	141.322,66	103.258,99	38.063,67	24.094,32	24.094,32		106%	108%	95%	

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến 31/12/ 2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	367.407,97	24.370,00	24.370,00		24.370,00	247.555,62	19.649,00	232.234,81	15.299,51	382.728,78
1	Quỹ bảo vệ môi trường	1.220,00									1.220,00
2	Quỹ người nghèo	5.165,41					2.229,83		5.840,60	-3.610,77	1.554,64
3	Quỹ khuyến học	6.883,21					1.940,09		1.657,52	282,57	7.165,78
4	Quỹ nhân đạo	201,73					669,06		698,00	-28,94	172,79
5	Quỹ BV và phát triển rừng	250.869					202.113		185.687	16.426,00	267.294,50
6	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	1.596,00	500,00	500,00		500,00	547,00	500,00	30,00	517,00	2.113,00
7	Quỹ xúc tiến thương mại	0,00	500,00	500,00		500,00	500,00	500,00	462,95	37,05	37,05
8	Quỹ hỗ trợ nông dân	14.950,00	500,00	500,00		500,00	5.530,00	500,00	5.000,00	530,00	15.480,00
9	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	2.919,10					616,00		323,00	293,00	3.212,10
10	Quỹ công đức	58,10					110,00		159,20	-49,20	8,90
11	Quỹ bảo trợ trẻ em	227,00					551,60		614,00	-62,40	164,60
12	Quỹ ủng hộ trung tâm bảo trợ xã hội	63,60					162,50		132,80	29,70	93,30
13	Quỹ cứu trợ	4.996,80					7.036,00		3.863,00	3.173,00	8.169,80
14	Quỹ phát triển đất	38.570,00	21.870,00	21.870,00		21.870,00	17.149,00	17.149,00	27.000,00	-9.851,00	28.719,00

Stt	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến 31/12/ 2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
15	Quỹ bảo trì đường bộ	677,00								0,00	677,00
16	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển	4.431,10					275,50		237,80	37,70	4.468,80
17	Quỹ cứu trợ khẩn cấp chữ thập đỏ	5,26					217,92		0,00	217,92	223,18
18	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh	13.875,13					6.344,89		152,24	6.192,65	20.067,78
19	Quỹ vì trường sa biên giới	95,20					50,90		86,50	-35,60	59,60
20	Quỹ hội phí	69,5					67,5		65,2	2,30	71,80
21	Quỹ phòng, chống tội phạm	1374,8							225		1.149,83
22	Quỹ hoàn lương	325					246,3				571,30
23	Quỹ dự trữ tài chính	18.835,50	1.000,00	1.000,00		1.000,00	1.198,52	1.000,00		1.198,52	20.034,02

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CẤP TỈNH NĂM 2020**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	126.529,00	580.241,67	459%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.165,00	50.170,65	449%
	- Sự nghiệp giáo dục	2.300,00	24.068,69	1046%
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	8.865,00	26.101,96	294%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	0,00	59,90	
3	Sự nghiệp y tế	78.630,00	477.723,00	608%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	715,00	1.100,10	154%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.700,00	8.033,00	473%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	135,00	149,00	110%
7	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	26.577,00	34.518,71	130%
8	Sự nghiệp môi trường	7.607,00	8.487,30	112%